

NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHỮ NG

ĐẶC ĐIỂM CÂU BIỂU HIỆN SỰ TÌNH PHÁT NGÔN TRONG TRUYỆN NGẮN NAM CAO

FEATURES OF THE UTTERANCE'S STATE OF AFFAIRS IN NAM CAO'S SHORT STORIES

LÊ THỊ MỸ HỒNG
(ThS; Giảng viên bộ môn ngôn ngữ Trung tâm)

Abstract: This article focuses on the state of affairs in Nam Cao's short stories. It is based on a sample of 800 representational utterances and aims to describe and analyze specific expressions of four components of state of affairs, such as sayer, saying process, receiver, and verbiage. This article also highlights various parts of speech of the receiver and flexible positions of the verbiage in the utterances state of affairs.

Key words: representational sentences; state of affairs; utterance's state of affairs.

1. Mở đầu

Trong ngữ pháp chức năng, vị trí trong cấu trúc vị trí - tham thố được coi là yếu tố ngôn ngữ có quan hệ với tham thố và mục ý nghĩa. Theo đó vị trí chủ yếu khi đặt nó trong mối quan hệ với tham thố. Cũng như vị trí, tham thố (còn gọi là tham t/ vai nghĩa) chủ yếu khi nằm trong cấu trúc vị trí - tham thố. Tham thố là các thành tố chủ yếu chỉ phần tiếp của các vị trí hoặc phần được vị trí chấp nhận. Tham thố được biểu hiện bằng các danh từ hoặc động từ danh từ. Như vậy, chủ yếu trong quan hệ với vị trí mới có khái niệm tham thố. Các chức năng nghĩa của tham thố đối với các loại vị trí đã giúp các nhà nghiên cứu đưa ra được danh sách tham thố. Tuy nhiên, danh sách này ở các tác giả khác nhau có sự không thống nhất ở số lượng và tên gọi các tham thố.

Các sự việc diễn ra trong thành tố khách quan có sự liên quan chặt chẽ và rất đa dạng. Khi dùng từ để diễn đạt sự việc, người nói phải biết cách tổ chức, sắp xếp từ sự việc cho phù hợp với tình huống, với cách nhìn nhận sự việc và với mục đích nói. Chính vì vậy,

trình bày sự việc có thể trong thành tố (Tôi *tình cho anh một chiếc đồng hồ*), trong tình huống gồm thời điểm (*tháng trước*), lý do (*nhân dịp sinh nhật*), sự việc người nói diễn đạt là: “*Tháng trước, nhân dịp sinh nhật, tôi tình cho anh một chiếc đồng hồ*”. Nếu căn cứ vào cách nhìn nhận (nhìn từ góc độ chủ thể hành động “*tình*”, người được tặng hay vật được tặng) thì cùng một sự việc như trên, người nói có ít nhất ba cách nói như sau: 1/ *Tôi tình cho anh chiếc đồng hồ*; 2/ *Anh được tôi tình một chiếc đồng hồ*; 3/ *Chiếc đồng hồ được tôi tình cho anh*.

Các cách diễn đạt khác nhau trên đây cũng thể hiện rõ mục đích của người nói. Người nói có thể dùng một trong các cách trên để thuật lại hoặc trả lời câu hỏi về sự việc. Khi đó, người nói phải dùng cấu trúc vị trí - tham thố, xác lập công việc vị trí của được trình bày bằng cách đưa được trình bày vào vị trí trung tâm của sự việc, thời điểm lập mối quan hệ giữa nó với các tham thố và từ cách là chức năng nghĩa (như chủ thể của hành động, đối tượng chịu tác động của hành động, tham thố của người nhận...).

Như vậy, cấu trúc vế t - tham th là cấu trúc nghĩa miêu tả của câu, để c t o nên b i m t v t cùng các tham th xoay quanh nó. Trong đó, v t là yếu t giữ vai trò trung tâm nêu đề tr ng ho c quan h của s vi c. M i v t do n i dung ý nghĩa của nó mà n định s l ng cũng như ch c năng nghĩa của các tham th đi cùng, còn tham th là nh ng th c th ch u s chỉ ph i của v t.

Khái niệm s tình để c hi u là m t vi c xảy ra hay là ta nh n th y mà trong m i vi c y có v t là lỗi và các tham th tham gia cùng v t. V t cùng các tham th của nó t o nên cấu trúc của s tình. Như vậy, quy t định đề c tr ng, tính ch t của các s tình là do các v t trong các s tình y. Hay nói cách khác, đề c tr ng của các v t s quy t định đề c tr ng của các s tình. Ch ng h n, trong câu: *Con mèo v con chu t thì con mèo là tham th ch th, con chu t là tham th đi th, còn v là v t.*

S tình trên có trung tâm là v t hành động v. V t này đòi h i hai tham th đi cùng v i nó: tham th ch th của hành động v là *con mèo* và tham th đi th của hành động v là *con chu t*. V t v ở đây là v t hành động nên ta có th g i s tình (s vi c) trong câu trên là s tình hành động.

2. Câu bi u hi n s tình phát ngôn trong truy n ng n Nam Cao

Kh o sát truy n ng n của nhà văn Nam Cao, chúng tôi đã th ng kê đề c h n 800 câu bi u hi n s tình phát ngôn và trong các câu đó, nhà văn th ng s d ng hai động t “*b o*”, “*h i*”. Hai động t này chiếm t i 40% trong t ng s 800 câu chúng tôi đã kh o sát đề c. Ngoài ra nhà văn còn s d ng các động t như: *nói, ch i, l m b m, rên r, k t lu n, lè nhè, quát, đáp, tuyên b, l i nh i, l m nh m, v.v.*

Chúng ta bi t r ng, ở động đề y đ, m t quá trình phát ngôn hoàn ch nh bao g i cũng bao g m b n thành t: *phát ngôn th, quá trình phát ngôn, t p ngôn th, ngôn th.*

Trong truy n ng n của Nam Cao h u h t nh ng câu bi u hi n s tình phát ngôn đều có đề y đ b n thành t nói trên. Ví d:

1. *Hùng b o tôi: Anh không tin?*
2. *Bà b o h n: Mày th c thà quá!*
3. *C b o h n: C m l y mà cút đi cho r nh!*
4. *H n b o Th: hay mình sang đây ở v i t m t nhà cho vui.*
5. *Bà b o Đ c: có ph i con mu n l y v thì đ bà l i u cho.*

Ở đây, chúng tôi s l n l t đi vào phân tích t ng thành t t o nên s tình phát ngôn trong truy n ng n của Nam Cao.

2.1. Phát ngôn th

Phát ngôn th là m t tham th có quan h đề c bi t v i quá trình phát ngôn. Trong truy n ng n Nam Cao đ i đa s các phát ngôn th đều đề c bi u hi n b ng đ i t nhân x ng, danh t và c m danh t ch ng i. Ch ng h n:

Phát ngôn th là nh ng đ i t nhân x ng. Ví d:

Th h i h n: v a th h ?; H n b o Th: Hay mình sang đây ở v i t m t nhà cho vui.

Phát ngôn th là danh t ch ng i, bao g m danh t riêng và danh t chung hay c m danh t ch ng i. Ví d:

Hùng b o tôi: Anh không tin?

2.2. Quá trình phát ngôn

Trong truy n ng n của Nam Cao, quá trình phát ngôn (QTPN) đề c bi u th b ng m t động t chỉ m s l ng r t l n, đó là nh ng động t th ng dùng để bi u hi n s tình phát ngôn như *b o, h i, đáp,...* Bên c nh đó đề bi u hi n m t s tình phát ngôn, quá trình phát ngôn cũng có th g m nhi u động t. Tuy nhiên, đ i đa s các tr ng h p, m i quá trình phát ngôn đề c th hi n b ng m t động t phát ngôn. Ví d:

Tôi h i h n: Bác bán đi làm gì?; H n b o nó: C vào xem...s gì?; H n đáp kh: Con đây.

Ba động từ “*hỏi*”, “*bỏ*”, “*đáp*” đều giữ những vai trò là những hạt nhân ngữ nghĩa không thể thiếu được trong câu.

Trong truyện ngắn của Nam Cao hầu hết các quá trình phát ngôn do động từ thể hiện đều là hiện thức vì chúng được thể hiện bởi chủ thể phát ngôn (phát ngôn th) như các câu quan phát âm. Ví dụ:

Hỏi chị đàn bà; Bà gân cổ lên cãi tôi: Sao tôi không biết?

Trong ví dụ trên, các động từ “*chị*”, “*cãi*” là các quá trình phát ngôn hiện thức bởi vì chúng xuất hiện trong phát ngôn cũng là lúc các hành động *chị*, *cãi* được thể hiện trong thực tế.

Bên cạnh các quá trình phát ngôn hiện thức, trong truyện ngắn của Nam Cao còn có một loại quá trình phát ngôn tiềm ẩn. Đó là các quá trình mà chủ thể diễn ra trong nội tâm của phát ngôn th, chủ thể đã thể hiện bằng các câu quan phát âm, do đó chủ thể hiện thành lời. Ví dụ:

Tôi thăm rủ a số tình cũ sao tôi xô đẩy và đây cùng với bằng tay thể c c n bã của gửi th ng l u trí th c.

Chẳng ông lạnh chanh như vậy, ngời ta cười th m ông.

Trong truyện ngắn Nam Cao cấu trúc của câu biểu hiện sự tình phát ngôn gồm nhiều thành tố. Cấu trúc này được thể hiện ở các động khác nhau. Động phức tạp là động bên cạnh động từ phát ngôn, còn có ít nhất một bộ phận từ ngữ (hoặc động từ, hoặc động sau) đi kèm để bổ sung ý nghĩa một cách hoàn chỉnh hơn cho quá trình phát ngôn. Kết quả khảo sát các câu biểu hiện sự tình phát ngôn trong truyện ngắn của Nam Cao cho thấy quá trình phát ngôn thường có cấu trúc đa động. Cấu trúc là:

a. Thành phần bổ sung động trước động từ phát ngôn gồm:

- Phó từ chỉ tần số + động từ phát ngôn: *Và Th tôi trách San.*

- Tính từ chỉ trạng thái + động từ phát ngôn: *Mà ho ng h t kêu la om sòm; Ti ng cái gái r t rè đáp tôi: B m bà, bu con đi v ng.*

- Tính từ chỉ tính chất + động từ phát ngôn: *Nó ng t ngào xin tôi ch ng; Lão chua chát b o: Ông giáo nói ph i.*

- Động từ hành động + động từ phát ngôn: *Cả đ ng lên v vai h n và b o: Anh b a l m.*

b. Thành phần bổ sung động sau động từ phát ngôn gồm:

- Động từ phát ngôn + giới từ chỉ vị trí (cụm giới từ): *Ông Xung t m nh m trong m ng.*

- Động từ phát ngôn + quan hệ từ: *Tôi h a v i nàng r ng: số ráng làm xong công v i c cho mau chóng đ ra v i nàng ngay; H nói r ng: Đáng t lúa năm nay t t l m.*

Trong truyện ngắn Nam Cao còn có trường hợp, động từ nòng cốt làm nên quá trình phát ngôn không phải là động từ phát ngôn mà là cách chính danh. Những trong quá trình sử dụng, chúng đã được cấp thêm ý nghĩa phát ngôn. Loại này có thể chia làm hai nhóm. Nhóm thứ nhất gồm những động từ thể hiện chủ hoạt động phát ngôn và cách thể phát ngôn như: “*t* m nh m”, “*t* nh i”, “*rên* r”, “*rên* r m”, “*r* a”, “*rú*”. Ví dụ:

Chí Phèo lim dim m t rên lên: Tao ch li u ch t v i b con nhà mày đ y thôi.

Hỏi v a g đ u g đ i tai, v a t nh i: “B m c ! t ngày c b t đi tù, con t sinh ra thích t ừ”.

Bà ngo nh m t nhìn ra rên r m: Cháu đ y à, bà ch t m t!

Nhóm thứ hai gồm các động từ vẫn không thể hiện hoạt động phát ngôn nhưng đã chuyển nghĩa sang thể hiện hoạt động phát ngôn như: “*kích*”, “*ngăn*”, “*g* t g”, “*ra* hi u”, “*tuyên* b”, “*k* t lu n”, “*ra* hi u”, v.v. Ví dụ:

Ông tuyên bố với nhiều người nh th;
Ông đ k t lu n: Bà đ ! Ch ng l o i th o g i
n a.

2.3. Ti p ng o n th

Ti p ng o n th là đ i t ng t i p nh n l i nói - t i p nh n m t h à n h đ ng ph át ng o n. Đ i t ng n à y, tr o ng đ i đ a s c ác tr o ng h p b i u h i n b ng nh ng t v à c m t ch ng o i. V ph ng đ i n t l o i, t i p ng o n th g m m t s t i u l o i nh o s au:

a. Ti p ng o n th là đ i t nh ân x ng: Đ i t nh ân x ng là t l o i m à tr o ng g i a o t i p, x ng h o ng o i t a s đ ng r t nh i u. V đ i:

Đ c b o n ó: th i t i g ì m à kh th ân, c à à nhà n à y; T o i h i h: c ó ch à n à o ng kh o ng?

b. Ti p ng o n th là d a n h t (h o c c m d a n h t) ch ng o i, c ó th là d a n h t ri ê ng h o c d a n h t ch u ng. V đ i:

B à b o Đ c: C ó ph i c o n m u n l y v th đ b à l o l i u ch o, g n kh o ng đ i c th x a.

Ch b o th ng c u b é: B é l i đ ây, b u ch o ă n.

2.4. Ng o n th

Ng o n th là th à n h t t à n h t c u i cùng tr o ng ch u i b i n th à n h t tr o ng c â u b i u h i n s t ình ph át ng o n. Ng o n th ch ính là “c á i đ à i c n ó i r a”, “c á i đ à i c n ó i đ i n”, “c á i đ à i c n ó i v à”. Ng o n th c ó th t á ch ri ê ng v à i ba th à n h t c ò n l i đ t o th à n h t m à n h đ i, l i c ũ ng c ó th đ ó ng v à i tr ò là b ng tr o ng qu á tr ình ph át ng o n. C à n c v à o v à o tr í c à ng o n th s o v à i qu á tr ình ph át ng o n, ng o n th c ó th ch i a th à n h t c ác l o i s a u đ ây:

a. Ng o n th đ ng s a u qu á tr ình ph át ng o n: Tr o ng qu á tr ình kh o s át t l i u, ch ú ng t o i nh n th y r o ng, tr o ng h p ng o n th đ ng s a u qu á tr ình ph át ng o n x u t h i n v à i t u n s o c a o nh t v à i h a i đ ng. D o ng th nh t, ng o n th l i n g a y s a u qu á tr ình ph át ng o n, kh o ng b ng g à n c ách b à i t i p ng o n th. N ó i kh á c đ i, t i p ng o n th tr o ng nh ng tr o ng h p n à y th ng b à n đ i. V đ i:

Ch t ch h i: A n h e m đ ng y c à là a n h
T i u đ i tr o ng h a y g i t g ng c ó ph i kh o ng?

C ó tr o ng h p ng o n th v à i đ ng s a u qu á tr ình ph át ng o n, nh ng à tr o ng o n th l i c ó h ì n b ó ng c à t i p ng o n th. V í đ i:

Ông c ó i nh t b à o r o ng: A n h B ì n h.
Ch ng y g i ch o t o i th i qu à là kh o ng c ó.

L ão ch u a ch át b o: Ông gi áo n ó i ph i.

b. Ng o n th đ ng tr o c qu á tr ình ph át ng o n: V à b i n ch ít, ng o n th đ ng tr o c qu á tr ình ph át ng o n là s đ o tr ít t c ú ph áp tr o ng c ách v ì t c à m à i nhà v à n. C ò n n h u theo tr ít t t u y à n t ính c à à i n ó i đ i n r a tr o ng đ i s ng h àng ng à y, b a o g i ng o n th c ũ ng đ ng s a u qu á tr ình ph át ng o n. C h ính v ì l í do tr ên m à đ ng n à y ít c ó m t tr o ng s t ình ph át ng o n, c ó th là tr o ng t l i u kh o s át. V í đ i:

Ô h ay ! C á i g ì m à gh e g m th ? A n h c u T i h ê m qu c m t.

Ch à, c ũ ng m t đ i c o n g á i ! M t ch k êu l ên nh th.

V à ph ng đ i n c u t o, ng o n th là m t h o c m t ng. V í đ i:

N ó c ú i x u ng h i Đ c: N h é ?; L à c đ áp: B ây g i t ân th i đ i.

- Ng o n th là ng đ ng t h o c ng t ính t. V í đ i:

N ó g i t: B à r à !; Th h i H i: Đ i h át ch ?; H i n g i t ay ng ã n ó: Y ên !... y ên m ây !; D uy c ó T i n h o ng s k êu l ên: T r i đ t à i ! K h à qu á !

- Ng o n th là c m ch -v. V í đ i:

Ông ng b o: Ông ng c ò n no l m.

- Ng o n th c ũ ng c ó th c ó c u t o là m t c â u t ng th u t. V í đ i:

Ng o n th ng k à i v à i ch ú ng t o i r o ng: Ng à y x a, k hi ông th u a b c b nhà r a đ i, ng o n th c ò n ph i tr h n tr ăm đ ng b c n.

- Ng o n th c ó đ ng c â u h i, c â u c m th án h a y c â u c u k hi n là nh ng đ ng c â u h a y g p nh t tr o ng c ác tr u y n ng n c à N am C a o. V í đ i:

Tôi hỏi chị: Chị có định vẽ thăm thẳm xã không?; Tôi hỏi chị: Có chị nào ngó không?; Tôi hỏi bà hàng: Có có biết súng ở đâu không?; Hỏi n người đầu: Tên nhơn quá!

Kết quả khảo sát từ liệu cho thấy ngôn ngữ có thể gồm hai câu, thậm chí là nhiều hơn hai câu trong một phát ngôn. Ví dụ:

Hỏi quát lên: Ít vẽ thì tôi nay ông tr.
Nhà mày đã chết ngay bây giờ hay sao!

- Bà báo cháu: Ăn nư a đi con . Nư c m còn đ. Đa bát bà x cho.

Trong truyện ngắn Nam Cao còn gặp những trường hợp ngôn ngữ là lời diễn trực tiếp và ngôn ngữ là lời diễn gián tiếp. Trong truyện ngắn của Nam Cao, ngôn ngữ là lời diễn trực tiếp chiếm đến 40% trong tổng số 800 câu biểu hiện sự tình phát ngôn mà chúng tôi đã khảo sát được. Ví dụ:

San báo Th: Thật ra thì cu cu cũng thêm r r.

Tôi hỏi ông: Ông có muốn làm Phó Th?
t ng kiêm phó nư i v không?

Nhìn vào các ví dụ vẽ a diễn cho thấy, ngôn ngữ là lời diễn trực tiếp có đặc điểm: chủ yếu nói sự phân ra làm hai mệnh đề rõ ràng, mệnh đề đi trước chứa động từ phát ngôn, mệnh đề nối a đi sau là ngôn ngữ. Điều này khác so với trường hợp khi ngôn ngữ được thể hiện bằng lời nói gián tiếp. Ví dụ:

Tôi hỏi chị r ng chị có đòi nư tôi không nào?

Bà báo nó r ng nh th còn là th n tiên đ.

hai ví dụ vẽ a nêu, mệnh đề là một mệnh đề phức tạp không còn tách biệt thành hai mệnh đề bởi điều hai chứa (:) như những ví dụ đã nêu ở lời diễn trực tiếp.

3. Lưu ý

Có thể khẳng định rằng, nhà văn Nam Cao đã sử dụng một số ngôn ngữ câu biểu hiện sự tình phát ngôn với sự có mặt đầy đủ và không đầy đủ của cấu trúc bốn thành phần:

phát ngôn ngữ, quá trình phát ngôn, tiếp nhận ngôn ngữ và các tham ngữ mở rộng. Đây là bốn thành phần giữ vai trò nòng cốt trong câu biểu hiện sự tình phát ngôn tiếng Việt. Tuy tiếng vẫn cần sự động, các thành phần này có thể tồn tại ở các dạng thức khác nhau, trong đó thành phần quá trình phát ngôn là thành phần cốt lõi, thành phần quan trọng để làm rõ sự nhận biết câu biểu hiện sự tình phát ngôn tiếng Việt. Khi động từ phát ngôn vắng mặt hoặc bị ẩn đi thì sự tồn tại của các tính từ là một điều rất cần thiết. Nó có vai trò thay thế cho động từ phát ngôn để đảm bảo trách nhiệm làm thành phần thứ hai - thành phần quá trình phát ngôn - một thành phần đặc biệt quan trọng để nên một sự tình phát ngôn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đỗ Hữu Châu (1992), *Ng pháp chức năng động ánh sáng của động học hiện nay*, Tập chí Ngôn ngữ, s.2.
- Cao Xuân Hào (1991), *Tiếng Việt - sự khảo ng pháp chức năng*, Q.1, Nxb Khoa học Xã hội.
- Cao Xuân Hào (ch biên) (2001), *Ng pháp chức năng tiếng Việt, Q.1- Câu trong tiếng Việt-cấu trúc-nghĩa-công động*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- Hoàng Trọng Phiến (1980), *Ng pháp tiếng Việt - Câu*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- Nguyễn Thị Quy (2002), *Ng pháp chức năng tiếng Việt - Vết hành động*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Nguyễn Kim Thôn (1977), *Động từ trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Hoàng Văn Vân (2002), *Ng pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt mô tả theo quan điểm chức năng học*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.